**Tầm nhìn và mục tiêu phát triển đất nước đến giữa thế kỉ XXI và tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre đến giữa thế kỷ XXI**

Chiều 15-6-2022, Ủy viên Trung ương Đảng - Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Lê Đức Thọ đã có buổi sinh hoạt trong Chương trình bồi dưỡng chức danh Bí thư Đảng ủy, đồng thời là Chủ tịch UBND cấp xã, với chuyên đề: Tầm nhìn và mục tiêu phát triển đất nước đến giữa thế kỉ XXI và tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre đến giữa thế kỷ XXI. Ban biên tập Báo Đồng Khởi xin trân trọng giới thiệu bài sinh hoạt của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy.

 **Tình hình trong nước**

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 đến 2020, kinh tế vĩ mô quốc gia ổn định vững chắc hơn, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm và cải thiện đáng kể. Tăng trưởng kinh tế đạt khá cao trong bối cảnh thế giới, khu vực gặp nhiều khó khăn; chất lượng được nâng lên, năng suất lao động được cải thiện rõ nét. Thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng đạt kết quả tích cực. Quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Tính tự chủ và khả năng chống chịu của nền kinh tế được cải thiện. Phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đạt được những kết quả quan trọng. Thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công, bảo đảm an sinh xã hội. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân tiếp tục được bảo đảm, có cải thiện. Xây dựng nông thôn mới hoàn thành sớm gần 2 năm so với mục tiêu Chiến lược đề ra. Đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm sáng trong các lĩnh vực giảm nghèo, y tế, dân số, giáo dục và đang tích cực triển khai thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai được tăng cường. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước căn bản, nhất là pháp luật về kinh tế khá đầy đủ. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả tích cực. Xử lý nghiêm nhiều vụ việc tham nhũng nghiêm trọng, xã hội quan tâm, góp phần củng cố niềm tin trong nhân dân. Quốc phòng, an ninh được tăng cường; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, thực chất hơn, đạt kết quả quan trọng nhiều mặt.

Năm 2020, đại dịch Covid-19 và thiên tai, bão lũ nghiêm trọng liên tiếp xảy ra ở các tỉnh miền Trung đã tác động nặng nề tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, nhưng tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 vẫn đạt khoảng 6%/năm (riêng năm 2020 tăng trưởng GDP vẫn đạt 2,91% là mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới). Đây là con số cực kỳ có ý nghĩa trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng âm 4%. Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tăng lên (năm 2020, GDP đạt 271,2 tỉ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779 USD/người). Chất lượng tăng trưởng được cải thiện, năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020.

Mặc dù, tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới. Cùng với Trung Quốc và Mi-an-ma, Việt Nam là một trong ba quốc gia ở châu Á có mức tăng trưởng tích cực trong năm 2020. Đồng thời, quy mô nền kinh tế nước ta đạt hơn 343 tỷ USD[[1]](#footnote-1), vượt Xin-ga-po (337,5 tỷ USD) và Ma-lai-xi-a (336,3 tỷ USD), đưa Việt Nam trở thành quốc gia có nền kinh tế lớn thứ 4[[2]](#footnote-2) trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a 1.088,8 tỷ USD; Thái Lan 509,2 tỷ USD và Phi-li-pin 367,4 tỷ USD).

*Tốc độ tăng GDP giai đoạn 2010 - 2020 (Nguồn: Tổng Cục Thống kê)*

Một điểm sáng trong bức tranh kinh tế năm 2020 là nỗ lực xuất khẩu trong tình hình dịch bệnh, duy trì tăng trưởng dương. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, xuất siêu hàng hóa đạt mức cao kỷ lục (19,1 tỷ USD) và cán cân thương mại duy trì xuất siêu 5 năm liên tiếp (Kim ngạch xuất siêu hàng hóa các năm trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,9 tỷ USD; 19,1 tỷ USD)[[3]](#footnote-3). Việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do đã mang lại những tín hiệu tích cực cho nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA).

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản lượng một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá đã đưa tốc độ tăng của khu vực này đạt 2,68%, cao hơn năm 2019 (2,01%). Trong tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng đạt tốc độ tăng cao nhất với 3,98%, đóng góp 1,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm. Đối với khu vực dịch vụ, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 1,2% trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước, nhưng sau đó đã phục hồi rõ rệt với tốc độ tăng 6 tháng cuối năm đạt 6,2%, đưa lĩnh vực thương mại trong nước cả năm tăng 2,6%.

Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Nếu như năm 1985 bình quân thu nhập đầu người mới đạt 159 USD/năm, thì đến năm 2020 đạt khoảng 2.750 USD/năm, gấp khoảng 1,3 lần so với năm 2015.

 Về đối ngoại, vị thế và uy tín Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, thể hiện rõ nhất là trên vai trò ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an (HĐBA) Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021, với số phiếu 192/193, cao nhất trong hơn 70 năm kể từ ngày Liên Hợp Quốc ra đời.

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử là kết tinh sức sáng tạo của Đảng và nhân dân ta, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đây là niềm tự hào, là động lực, nguồn lực quan trọng, là niềm tin để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ; phát triển nhanh và bền vững đất nước.

**Tình hình thế giới**

Trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, song đứng trước nhiều khó khăn, trở ngại. Tình hình chính trị, an ninh, kinh tế thế giới có những biến động lớn, nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra phức tạp, quyết liệt; chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa dân túy, cường quyền nước lớn trong quan hệ quốc tế gia tăng.

Toàn cầu hóa tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, luật pháp quốc tế và các thể chế đa phương toàn cầu đứng trước những thách thức lớn. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại giữa các nước, các nền kinh tế ngày càng quyết liệt. Nhiều vấn đề an ninh truyền thống, phi truyền thống, an ninh mới như an ninh mạng, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thiên tai, dịch bệnh... trở thành những thách thức lớn trên quy mô toàn cầu.

Đại dịch Covid-19 làm đảo lộn, suy thoái nghiêm trọng kinh tế thế giới. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á là khu vực cạnh tranh gay gắt giữa các nước lớn, tiềm ẩn nhiều bất ổn. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo căng thẳng, phức tạp. ASEAN có vai trò quan trọng trong duy trì hòa bình, ổn định, thúc đẩy hợp tác trong khu vực, nhưng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức.

**Những hạn chế và bài học kinh nghiệm**

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm, chưa tạo được chuyển biến căn bản. Năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Lĩnh vực văn hoá, xã hội chưa có nhiều đột phá, hiệu quả chưa cao. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn khó khăn. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu còn bất cập. Các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số mặt hạn chế. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa có lúc, có nơi chưa được quan tâm phát huy đầy đủ. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn một số hạn chế.

10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) và thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020 đã tạo những tiến bộ quan trọng cả về nhận thức lý luận và tổ chức thực hiện, khẳng định những giá trị to lớn của Cương lĩnh, tiếp tục khẳng định đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo. Kinh tế, văn hoá, xã hội tiếp tục phát triển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được tăng cường. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, kinh tế - xã hội phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của đất nước và còn nhiều khó khăn, thách thức. Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011 - 2020) và việc tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt được mục tiêu đề ra. Công cuộc đổi mới và tình hình quốc tế tiếp tục đặt ra nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn cần phải tập trung giải quyết để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là việc nhận thức, giải quyết đúng, hiệu quả các mối quan hệ lớn.

Nhìn lại 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991), lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá. Đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện so với những năm trước đổi mới. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt cả về vật chất và tinh thần. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Những thành tựu của 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, đặc biệt, trong 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã tiếp tục khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, Cương lĩnh của Đảng tiếp tục là ngọn cờ tư tưởng, ngọn cờ chiến đấu, ngọn cờ quy tụ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc phấn đấu vì một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

 **Đại hội XIII của Đảng: Tầm nhìn lịch sử**

Đại hội XIII của Đảng được tổ chức vào thời điểm toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; đất nước đã qua 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, 10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng chính thức khai mạc sáng 26-1-2021, tại Trung tâm Hội nghị quốc gia, Thủ đô Hà Nội. Có 1.587 đại biểu thay mặt cho gần 5,2 triệu đảng viên toàn Đảng (tăng 77 đại biểu so với Đại hội XII) tham dự. Trong đó, có 191 đồng chí đại biểu là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII; 1.381 đại biểu được bầu từ đại hội đảng bộ các tỉnh, thành phố và đảng bộ trực thuộc Trung ương, 15 đại biểu thuộc các Đảng bộ ngoài nước do Bộ Chính trị chỉ định. Đại biểu nam có 1.365 đồng chí, chiếm 86,01%, đại biểu nữ có 222 đồng chí, chiếm tỷ lệ 13,99%. Đại biểu là người dân tộc thiểu số có 175 đồng chí, chiếm tỷ lệ 11,03%. Có 3 đại biểu là Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, chiếm 0,19%; 13 đại biểu là Nhà giáo ưu tú, chiếm 0,82%; 15 đại biểu là Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú, chiếm 0,95%.

Chủ đề của Đại hội là “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy ý chí và quyết tâm phát triển đất nước, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Trong bối cảnh chung của thế giới, đất nước đứng trước nhiều thời cơ, thuận lợi và nhiều khó khăn, thách thức đan xen, nhiều vấn đề mới đặt ra đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải giải quyết, có những quyết định đúng đắn, mạnh mẽ để phát triển đất nước ta nhanh và bền vững. Đại hội XIII của Đảng không chỉ soi rọi lại việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII trên tất cả các lĩnh vực mà còn đút kết kinh nghiệm, quyết định phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong nhiệm kỳ 5 năm 2021-2025. Đồng thời, thông qua và quyết định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 10 năm, 2021-2030, ý nghĩa của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước 10 năm lần này là: năm 2030 là kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng. Đặc biệt, Đại hội XIII còn đề ra tầm nhìn của Đảng về mục tiêu phát triển đất nước xa hơn, đến năm 2045, năm kỷ niệm 100 năm thành lập Nhà nước Việt Nam mới. Đây là điểm mới, có ý nghĩa rất quan trọng.

Tầm nhìn, mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước là sự kế thừa, cụ thể hóa tầm nhìn, mục tiêu do Cương lĩnh đề ra. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự phát triển của đất nước, là cơ sở bảo đảm sự nhất quán, kết nối, kế thừa trong chủ trương, đường lối phát triển đất nước của Đảng qua các kỳ Đại hội Đảng đến giữa thế kỷ XXI, bảo đảm sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong đường lối phát triển đất nước. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng.

Trong những năm tới, tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen; đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới nặng nề, phức tạp hơn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta phải đoàn kết một lòng; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy; có quyết tâm chính trị cao; dự báo chính xác, kịp thời diễn biến của tình hình; chủ động ứng phó kịp thời với mọi tình huống; nỗ lực hơn nữa để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; không ngừng gia tăng tiềm lực mọi mặt của quốc gia, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và những thành quả phát triển đã đạt được; đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững; quyết tâm thực hiện thắng lợi các quan điểm, mục tiêu, định hướng và nhiệm vụ trọng tâm:

**Mục tiêu tổng quát:**

Báo cáo chính trị Đại hội XIII đã đề ra mục tiêu tổng quát là: “Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Trong đó, có những điểm quan trọng cần lưu ý là:

**Đại hội tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng, đặt trong mối quan hệ với yêu cầu tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng vững mạnh, toàn diện, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.**Đảng cầm quyền và nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng là quan điểm lớn đã được Đảng ta đề cập đến từ khi bước vào sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước, nhất là từ khi Hội nghị Trung ương 11 khóa IX tổng kết một số vấn đề lý luận, thực tiễn qua gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, trong đó đề cập đến việc kiện toàn tổ chức và đổi mới toàn diện phương thức lãnh đạo của Đảng*.* Có thể khẳng định, đây là sự nhìn nhận biện chứng, thực tiễn và khoa học, xuất phát từ mối quan hệ thống nhất giữa hoạt động lãnh đạo, năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu với hoạt động cầm quyền, năng lực cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành đảng cầm quyền vì Đảng là lực lượng duy nhất có vai trò, sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ của nhân dân Việt Nam giành thắng lợi, đem lại độc lập cho dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân. Trở thành đảng cầm quyền là một quá trình lịch sử tự nhiên và tất nhiên của Đảng. Đảng cầm quyền và có hệ thống tổ chức bộ máy riêng, chặt chẽ, từ Trung ương đến cơ sở. Đảng cầm quyền nhưng Đảng không trực tiếp thực thi hay thực hiện quyền lực của các cơ quan nhà nước đã được Hiến pháp và pháp luật quy định; nội dung, phương thức lãnh đạo và nội dung, phương thức cầm quyền của Đảng về cơ bản là thống nhất. Xét về lý luận, Đảng cầm quyền là Đảng thực hiện quyền lực chính trị của mình đối với Nhà nước, hệ thống chính trị và xã hội.

Mục tiêu cũng đã bổ sung “toàn diện”, “củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa” vào nội dung “xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh” để thành “xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa” là nhấn mạnh yêu cầu xây dựng trong sạch, vững mạnh cả đối với Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và trong mỗi tổ chức này cần xây dựng toàn diện cả về tổ chức, cán bộ, phương thức hoạt động; với cán bộ phải xây dựng toàn diện cả về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tác phong làm việc... từ đó “củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa” bởi trong những năm vừa qua tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đã làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra, “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới” là quan điểm, chủ trương lớn của Đảng được nêu trong mục tiêu tổng quát phát triển đất nước của Báo cáo chính trị các Đại hội X, XI, XII và trong nhiều văn kiện của Đảng. Ở các kỳ Đại hội này, trong mục tiêu “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới” là để “phát triển đất nước nhanh, bền vững”.Tuy nhiên,trong bối cảnh toàn cầu hóa, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra mạnh mẽ, cạnh tranh quốc tế hết sức gay gắt, quyết liệt, yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh kinh tế đặt ra là cấp thiết, có ý nghĩa sống còn đối với đất nước ta. Vì vậy, việc “đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hóa” là quan trọng, cần thiết để nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, được thực hiện mạnh mẽ, có hiệu quả cao hơn trong những năm tới.

Mục tiêu của Đảng đã xác định “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Để đạt được như vậy thì việc “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại...”là yêu cầu cấp bách. Thực tiễn lịch sử thế giới, cũng như mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, đất nước ta đã cho thấy tinh thần, ý chí, khát vọng của một dân tộc là một sức mạnh to lớn. Chính ý chí, khát vọng phải giành, bảo vệ cho được độc lập, tự do, thống nhất đất nước đã tạo nên sức mạnh thần kỳ để nước ta, một nước nghèo, kinh tế kém phát triển đã đánh thắng những kẻ thù hùng mạnh của thời đại. Ngày nay, bên cạnh những khó khăn, thách thức, đất nước ta có những thuận lợi, cơ hội to lớn để phát triển, chúng ta rất cần phải phát huy mạnh mẽ ý chí, khơi dậy khát vọng phát triển đất nước giàu mạnh trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân để tạo nên động lực mạnh mẽ, sức mạnh to lớn đưa đất nước vượt qua mọi khó khăn, thử thách, nắm bắt, tận dụng tốt mọi thuận lợi, thời cơ, phát triển đất nước nhanh, bền vững. Đây là yêu cầu, là lời hiệu triệu của Đảng, của đất nước đối với mỗi người Việt Nam yêu nước.

**Mục tiêu cụ thể**

Khi xác định mục tiêu cho những năm tới, Đại hội XIII vừa kế thừa những quan điểm của Đảng trong Cương lĩnh, trong Nghị quyết các nhiệm kỳ đại hội trước, trong đó xác định mục tiêu phấn đấu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và sau đó trở thành nước công nghiệp hiện đại; đồng thời, tiếp thu các cách đánh giá, phân loại các nước theo thông lệ quốc tế, được các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc (UN), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và hầu hết các nước trên thế giới sử dụng. Đó là việc đánh giá, phân loại các nước thành: (1) Nước kém phát triển, nước đang phát triển và nước phát triển; (2) Nước có thu nhập thấp, nước có thu nhập trung bình thấp, nước có thu nhập trung bình cao và nước có thu nhập cao.

Căn cứ chính để phân loại các nước trong cả hai cách phân loại này là thu nhập bình quân đầu người, số liệu này được Ngân hàng thế giới công bố hàng năm. Những nước kém phát triển cũng là nước có thu nhập thấp; những nước đang phát triển bao gồm những nước có thu nhập trung bình thấp và nước có thu nhập trung bình cao; những nước phát triển là nước có thu nhập cao (tuy nhiên cũng có ngoại lệ đối với một số nước có thu nhập bình quân đầu người cao chỉ nhờ khai thác và xuất khẩu dầu mỏ)[[4]](#footnote-4). Năm 2020, nước ta đã có thu nhập bình quân đầu người 2.750 USD, vẫn là nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Trên cơ sở vừa kế thừa mục tiêu được các Đại hội trước đề ra, vừa tiếp thu các tiêu chí theo thông lệ quốc tế, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra các mục tiêu cụ thể phát triển đất nước trong những năm tới:

Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp (từ 4.045 USD/người/năm).

Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao (từ 4.045-12.535 USD/người/năm).

Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao (trên 12.535 USD/người/năm).

**Định hướng các chỉ tiêu chủ yếu 5 năm 2021 - 2025:**

*Về kinh tế*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm; GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD; đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt khoảng 45%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm; tỉ lệ đô thị hóa khoảng 45%; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP.

***Về xã hội:*** Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 25%; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 70%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm 1 - 1,5% hằng năm; có 10 bác sĩ và 30 giường bệnh/1 vạn dân; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tuổi thọ trung bình đạt khoảng 74,5 tuổi; tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới tối thiểu 80%, trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

***Về môi trường:*** Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95 - 100%, nông thôn là 93 - 95%; tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%.

**Định hướng các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030:**

*Về kinh tế:* Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP. Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 50%. Tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33-35% GDP; nợ công không quá 60% GDP. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng đạt 50%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt trên 6,5%/năm. Giảm tiêu hao năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1-1,5%/năm.

*Về xã hội:*Chỉ số phát triển con người đạt trên 0,7; Tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ đạt tối thiểu 68 tuổi; Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%; Lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp giảm xuống dưới 20% trong tổng lao động nền kinh tế.

Về môi trường: Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42-43%. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%; Giảm ít nhất 8% lượng phát thải khí nhà kính; 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường. Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3-5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

 **Sáu nhiệm vụ trọng tâm:**

1) Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Củng cố niềm tin, sự gắn bó của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa.

2) Tập trung kiểm soát đại dịch Covid-19, tiêm chủng đại trà vắcxin Covid-19 cho cộng đồng; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đối mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thế chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập; phát triển đồng bộ và tạo ra sự liên kết giữa các khu vực, các vùng, các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh; có chính sách hỗ trợ hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhất là trong nông nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, phân bố, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự; khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước.

3) Giữ vững độc lập, tự chủ, tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu năm 2030, xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển đất nước.

4) Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam.

5) Hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội, trước hết là việc thực thi tinh thần “thượng tôn pháp luật”, gương mẫu tuân theo pháp luật, kỷ cương và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của cán bộ, đảng viên; tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc.

6) Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

**Ba đột phá chiến lược**

1) Hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đổi mới quản trị quốc gia theo hướng hiện đại, hiệu quả. Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật.

2) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.

**TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC TỈNH BẾN TRE ĐẾN NĂM 2045**

**Bối cảnh xây dựng tầm nhìn chiến lược tỉnh Bến Tre**

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bến Tre lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định mục tiêu đến năm 2020 đưa Bến Tre thoát khỏi tụt hậu nhưng kết quả đạt được của tỉnh giai đoạn 2016-2018 còn nhiều hạn chế.

Trong giai đoạn 2016-2018, tỉnh Bến Tre có tốc độ tăng trưởng ở nhóm trung bình khá và xếp thứ 5 so với các tỉnh/thành trong khu vực ĐBSCL, với chỉ số bình quân là 6,98%/năm; nằm trong danh sách 06 tỉnh xuất khẩu đạt trên 01 tỷ USD[[5]](#footnote-5). Các Chỉ số đánh giá năm 2018 của tỉnh Bến Tre về Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI); Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính (SIPAS) của tỉnh rất tốt (PCI xếp 4/63 tăng 8 bậc so với năm 2016, PAPI xếp 1/63, SIPAS xếp thứ 19/63).

Tuy nhiên, năm 2018, Bến Tre là tỉnh có mức độ phụ thuộc Ngân sách Trung ương cao, thu ngân sách hạn chế, thu hút đầu tư chưa tương xứng tiềm năng. Thu ngân sách thấp nhất trong cả vùng, 3.626 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ở mức trung bình, xếp thứ 8; tổng sản phẩm theo giá hiện hành xếp hạng 11 so với các tỉnh/thành trong khu vực. GRDP bình quân đầu người thấp nhất khu vực ĐBSCL (34,6 triệu). Số doanh nghiệp (DN) có tăng lên hàng năm, nhưng số DN đang hoạt động tại tỉnh có 3.321 DN, xếp vị trí thứ 08 sau Đồng Tháp. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới chỉ chiếm 20%, thấp nhất trong toàn khu vực. Chỉ số Cải cách hành chính (PAR IDEX) tăng 7 bậc so với năm 2017, xếp hạng 55/63 tỉnh, thành phố nhưng còn nhiều lĩnh vực, tiêu chí, chỉ tiêu thành phần còn bị giảm điểm. T**ỷ suất nhập cư xếp ở mức thấp và ít biến động, khoảng 2,7%; bên cạnh đó, tỷ suất xuất cư của tỉnh nằm trong nhóm trung bình thấp, nguyên nhân được nhận định do tình hình hạn mặn ảnh hưởng đến tập quán canh tác của lao động vùng nông thôn (tỷ suất di cư thuần của tỉnh là -5,0%) đẫn đến tình trạng di cư lao động nông thôn tập trung về các thành phố lớn. Lực lượng lao động tỉnh Bến Tre đứng thứ 5 toàn vùng và tỷ lệ lao động đang làm việc chiếm 62,6% dân số, chỉ đứng sau tỉnh Trà Vinh nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo thuộc nhóm 5 tỉnh thấp nhất của vùng. Về tỷ lệ hộ nghèo, Bến Tre có 5,3%, xếp thứ 5 trong khu vực.**

**Năm 2021,** tuy chịu tác động khá lớn của tình hình dịch Covid-19 nhưng nền kinh tế tỉnh Bến Tre vẫn đạt được những kết quả nhất định, là một trong 07 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng trưởng dương. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2021 tăng 0,53% so cùng kỳ năm trước với điểm sáng là khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng 3,09%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,23%; khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ do chịu tác động nặng nề của dịch bệnh nên có mức tăng trưởng âm, cụ thể khu vực công nghiệp xây dựng có mức tăng trưởng âm 2,94%, khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng âm 0,25%. Trong mức tăng 0,53% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng dương với mức đóng góp 1,11 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng kéo giảm 0,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ kéo giảm 0,10 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đóng góp 0,11 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

Quy mô GRDP năm 2021 theo giá hiện hành đạt 55.694 tỷ đồng, trong đó khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 37,92%; khu vực công nghiệp xây dựng chiếm tỷ trọng 18,19%; khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng 40,26%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ trọng 3,63%.

Tình hình dịch Covid - 19 đã làm cho kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong đó, ngành du lịch chịu ảnh hưởng nặng nề nhất và khả năng phục hồi lại chậm hơn so với các ngành kinh tế khác. Trong những tháng cuối năm 2021, tỉnh Bến Tre tiếp tục đẩy mạnh, tuyên truyền, quảng bá giới thiệu du lịch vùng xanh xứ dừa, với chủ đề "Du lịch vùng xanh xứ dừa - điểm đến an toàn, thân thiện, chất lượng", "Du lịch vùng xanh xứ dừa - điểm đến thích ứng, an toàn, hiệu quả", các chính sách về giá, các chương trình kích cầu của doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch. Doanh thu từ du lịch lữ hành quý IV/2021 ước đạt 73 triệu đồng, chỉ đạt 0,70% so cùng kỳ, lũy kế năm 2021 cũng chỉ đạt 21,4 tỷ đồng, giảm 52,02% so với cùng kỳ năm trước.

 Hoạt động xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn, nhất là các thị trường xuất khẩu chủ lực của tỉnh như: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, các nước Liên minh châu Âu, các nước Trung Đông…; hầu hết các DN xuất khẩu quy mô nhỏ phải tạm dừng hoạt động. Kim ngạch xuất năm 2021 ước đạt 1.302,9 triệu USD, giảm 6,76% so cùng kỳ, đạt 86,86% kế hoạch. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu thực hiện không đạt kế hoạch. Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 900 triệu USD, tăng 80,07% so cùng kỳ và đạt 133,33% kế hoạch.

Do tác động của dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác thu thuế trong năm 2021, số thu NSNN sụt giảm nhiều kể từ tháng 8/2021 vì hầu hết các DN, hộ kinh doanh trên địa bàn toàn tỉnh phải tạm ngưng, nghỉ kinh doanh để thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg của Chính phủ. Sau thời gian giãn cách hoạt động của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh vẫn chưa thể phục hồi hoàn toàn, một số ngành nghề phải hạn chế nên công tác thu NSNN trong những tháng cuối năm gặp nhiều khó khăn.Thu ngân sáchvượt chỉ tiêu Trung ương giao, 5.122 tỷ đồng, đạt 104,61% so với dự toán Trung ương giao, đạt 98,99% so dự toán địa phương phấn đấu, bằng 103,52% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 5.088 tỷ đồng, đạt 107,77% dự toán trung ương giao, đạt 101,77% dự toán địa phương phấn đấu, bằng 98,42 so với cùng kỳ. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021 là 11.981 tỷ đồng, đạt 143,01% so dự toán Trung ương, đạt 138,51% dự toán địa phương phấn đấu. Trong đó, Chi đầu tư phát triển là 4.226 tỷ đồng, đạt 185,55% so dự toán địa phương phấn đấu, tăng 1.948 tỷ đồng; Chi thường xuyên là 6.756 tỷ đồng, đạt 113,28% dự toán địa phương phấn đấu, tăng 792 tỷ đồng. Trong chi ngân sách, tỉnh đã điều hành quản lý ngân sách chặt chẽ, bảo đảm kịp thời nhu cầu chi công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ chi cần thiết, cấp bách khác.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 19.296,9 tỷ đồng, tăng 3,37% so cùng kỳ. Trong năm 2021, lĩnh vực xúc tiến đầu tư được lãnh đạo tỉnh và các cấp tiếp tục quan tâm. Về đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tỉnh đã cấp mới 2 dự án với tổng vốn đăng ký 6,528 triệu USD. Cấp điều chỉnh cho 20 dự án trong đó có 1 dự án điều chỉnh giảm 91,621 triệu USD và 02 dự án xin điều chỉnh tăng vốn đăng ký thêm 2,661 triệu USD. Thu hồi chấm dứt 4 dự án với tống vốn đăng ký ban đầu là 1,565 triệu USD. Về đầu tư trong nước: Từ đầu năm đến nay tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 9 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 6.165,96 tỷ đồng. Đồng thời tỉnh cũng đã tiến hành thu hồi 12 dự án do vi phạm các luật đầu tư, chậm thực hiện.

**Triển khai xây dựng tầm nhìn chiến lược**

Để phát triển tỉnh mạnh mẽ và bền vững, từ những hạn chế của tỉnh và xu thế phát triển của khu vực, lãnh đạo tỉnh quyết tâm xây dựng chiến lược phát triển tỉnh đến năm 2045 để hoạch định con đường phát triển dài hạn của tỉnh mà trước mắt là phục vụ xây dựng văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; là cơ sở để xây dựng Quy hoạch tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy tháng 2-2019 chủ trương xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Tầm nhìn chiến lược) đã đạt được sự thống nhất và đồng thuận cao.

Để cụ thể hóa thực hiện chủ trương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 153-KH/TU ngày 5-3-2019 về việc xây dựng tầm nhìn chiến lược tỉnh và Quyết định số 768-QĐ/TU ngày 7-3-2019 về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Tầm nhìn Chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre (gọi tắt là Ban Chỉ đạo). Ngay sau khi thành lập, Ban Chỉ đạo đã tích cực khẩn trương triển khai các công việc chuẩn bị, thành lập Hội đồng xét chọn đơn vị tư vấn xây dựng Tầm nhìn Chiến lược gồm 9 thành viên, do đồng chí Phan Văn Mãi, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo làm Chủ tịch Hội đồng, mời một số lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Viện Nghiên cứu phát triển đồng bằng sông Cửu Long … làm các ủy viên Hội đồng. Để có kinh phí thực hiện, tỉnh đã vận động Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Sunny World (gọi tắt là Công ty Sunny World) tài trợ.

Ngày 8-4-2019, UBND tỉnh cùng Công ty Sunny World tiến hành lễ ký kết biên bản ghi nhớ Hợp tác quy hoạch và phát triển toàn diện tỉnh Bến Tre. Ngày 20/3/2019, Ban Chỉ đạo đã cùng với lãnh đạo Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đồng chủ trì Hội thảo chuyên gia về xây dựng Đề cương tầm nhìn chiến lược. Tiếp thu nội dung hội thảo, Ban Chỉ đạo đã khẩn trương hoàn chỉnh Đầu bài, gửi cho 8 đơn vị tư vấn trong nước và quốc tế có uy tín, năng lực mời tham gia tuyển chọn.

Đến ngày 20-5-2019, Ban Chỉ đạo nhận hồ sơ và tiếp nhận đề xuất của 5 đơn vị trong nước và quốc tế. Ngày 1-6-2019, Hội đồng xét chọn đơn vị tư vấn xây dựng tầm nhìn chiến lược đã nghe báo cáo đề xuất của các đơn vị và tiến hành bỏ phiếu kín, tuyển chọn đơn vị trúng thầu. Công ty Roland Berger Pte.Ltd (Singapore, được chọn trúng thầu với số điểm cao nhất. Ngày 20-6-2019, sau thời gian thương thảo và thống nhất nội dung hợp đồng giữa các bên, Ban Chỉ đạo xây dựng tầm nhìn chiến lược tỉnh đã tổ chức lễ ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn Roland Berger Pte.Ltd và nhà tài trợ Công ty Sunny World về xây dựng Tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bến Tre đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045.

Qua quá trình xây dựng Tầm nhìn chiến lược, Ban Chỉ đạo đã tổ chức 7 Hội nghị để nghe Đơn vị tư vấn báo cáo; đồng thời tổ chức 02 cuộc họp Chuyên gia phản biện để đóng góp, phản biện cho định hướng Tầm nhìn chiến lược sát với thực tế của tỉnh và phù hợp với bối cảnh chung của khu vực, cả nước và quốc tế. Đơn vị tư vấn đã tiếp thu, điều chỉnh và cơ bản hoàn thành Tầm nhìn chiến lược với 6 giai đoạn: Giai đoạn 1: Đánh giá hiện trạng nền kinh tế xã hội tỉnh Bến Tre; Giai đoạn 2: Xây dựng Tầm nhìn Chiến lược đến năm 2045; Giai đoạn 3: Xây dựng chiến lược chi tiết phát triển không gian và các ngành mũi nhọn, trọng điểm; Giai đoạn 4: Xây dựng kế hoạch cho các giải pháp động lực để thực hiện tầm nhìn đến 2045; Giai đoạn 5: Thiết lập lộ trình, kế hoạch thực hiện; Giai đoạn 6: Kế hoạch hỗ trợ sau dự án. Sau đó, Ban Chỉ đạo tổ chức Hội nghị nghiệm thu hoàn thiện Tầm nhìn chiến lược.

Nội dung tầm nhìn chiến lược

Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030: Bến Tre có nền kinh tế tăng trưởng ổn định theo định hướng phát triển về hướng Đông, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân và trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đứng trong nhóm 6 của khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nhóm 30 của cả nước.

 Đến năm 2045: Bến Tre có nền kinh tế tăng trưởng nhanh, bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và môi trường sống lý tưởng cho người dân, trở thành tỉnh phát triển thịnh vượng của khu vực ĐBSCL và cả nước, với các tiêu chí: Đáng sống, có thu nhập cao, môi trường sống xanh - sạch - đẹp, thân thiện, hiện đại.

Kế hoạch hành động:

Giai đoạn 2020 - 2025: Tập trung 4 trụ cột:

+ Trụ cột 1: Quy hoạch vùng nguyên liệu tập trung; thành lập Viện Nghiên cứu cây giống - kiểng; phát triển HTX theo mô hình lãnh đạo mới; thành lập Hiệp hội Thương hiệu cho Thương hiệu Bến Tre.

+ Trụ cột 2: Khuyến khích và kêu gọi các nhà doanh nghiệp chế biến thực phẩm đầu tư vào cơ sở giết mổ và chế biến thịt heo, bò cũng như cơ sở chế biến thủy hải sản; khuyến khích mở rộng hoạt động công nghiệp dược phẩm.

+ Trụ cột 3: Quy hoạch và phát triển các khu đô thị du lịch biển; hoàn thiện các khu du lịch hiện có, nhất là các khu du lịch tâm linh, lịch sử; xây dựng trung tâm thông tin du lịch ở Bến Tre; tăng cường phát triển du lịch MICE; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá, quản lý chất lượng du lịch.

+ Trụ cột 4: Quy hoạch và triển khai các khu dân cư, nhà ở cao cấp tại thành phố Bến Tre; hoàn thành giai đoạn ban đầu của việc số hóa dữ liệu và phổ biến rộng rãi hệ thống cảm biến môi trường (không khí); thí điểm các nhà máy điện gió và lắp đặt tấm pin mặt trời trên các tòa nhà dân cư và khu thương mại.

Các giải pháp động lực: Khởi động xây dựng trục động lực ven biển và đẩy mạnh phát triển hạ tầng và đô thị hướng biển; đào tạo nhân lực cho các ngành công nghiệp và dịch vụ; chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp (khoảng 20.000 ha) sang phi nông nghiệp để tạo vùng nguyên liệu và phát triển hạ tầng, dịch vụ để đáp ứng phát triển.

Giai đoạn 2026-2030:Tập trung 4 trụ cột:

+ Trụ cột 1: Theo dõi sự phát triển của vùng nguyên liệu để bổ sung/thay đổi các biện pháp khuyến khích phát triển; tiếp tục thay đổi giống nông sản và hỗ trợ tăng quy mô cho các HTX thí điểm thành công; nhân rộng việc áp dụng thương hiệu cho gần 100% sản lượng nông nghiệp và linh hoạt thay đổi định hướng thị trường xuất khẩu dựa trên tình hình và hiệp định thương mại Việt Nam đạt được.

+ Trụ cột 2:Phát triển nhà máy chế biến thức ăn gia súc để hoàn thành hệ sinh thái cho chuỗi giá trị sản xuất chế biến heo, bò; hoàn thiện các khu, c**ụ**m công nghiệp tập trung cho tôm và khu công nghiệp chuyển đổi số; kêu gọi sự đầu tư của các doanh nghiệp sản xuất thiết bị y tế vào Bến Tre.

+ Trụ cột 3: Tiếp tục xây dựng và hoàn tất tất cả các sản phẩm du lịch Bắc Bến Tre; quy hoạch và phát triển khu resort biển Thạnh Hải và khu giải trí ven biển Cồn Bửng, khai mở tuyến xe taxi trên sông và tour rừng ngập mặn.

+ Trụ cột 4: Bắt đầu xây dựng khu nhà cao cấp ở Châu Thành và thực hiện các giải pháp để giảng dạy và khuyến khích người dùng tập trung vào số hóa; triển khai cảm biến không khí và đèn đường thông minh trên toàn tỉnh; xây dựng, vận hành các nhà máy điện gió khác trên khắp bờ biển Bến Tre và lắp đặt các tấm pin mặt trời trên nhà dân ở nông thôn; xây dựng tổ hợp quản lý chất thải với các phương pháp xử lý chất thải cơ bản.

Các giải pháp động lực: Tỉnh cần hoàn thiện tuyến đường ven biển, hoàn thiện mạng lưới điện và xử lý chất thải. Ngoài ra, việc thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu (đê bao, hạ tầng phòng hộ bờ biển, v.v.) và khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số hóa rất cần thiết. Tỉnh cần tiếp tục đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp và dịch vụ, cũng như tổ chức thêm hoạt động kết nối cộng đồng và xây dựng thêm cơ sở y tế.

Giai đoạn 2031-2045:Tập trung 4 trụ cột:

+ Trụ cột 1: Theo dõi hiệu quả của vùng nguyên liệu để thay đổi chiến thuật, cũng như hướng các HTX thành công chuyển sang mô hình bán doanh nghiệp; tổ chức các hoạt động quảng bá (quảng cáo, hội chợ thương mại) để tạo tiếng tăm trên thị trường quốc tế cũng rất quan trọng.

+ Trụ cột 2: Phát triển nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, con giống để tạo hệ sinh thái hoàn thiện cho chuỗi giá trị sản xuất chế biến thủy sản; tăng cường hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp nước ngoài để sản xuất dược phẩm và thiết bị y tế.

+ Trụ cột 3: Tiếp tục hoàn thiện và phát triển các sản phẩm du lịch cũng như cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhu cầu du lịch.

+ Trụ cột 4: Hoàn thành và ra mắt khu căn hộ cao cấp ở Thạnh Phú, cũng như xác định và bắt đầu quá trình số hóa các dịch vụ của chính phủ; thực hiện các cải tiến để tăng tỷ lệ thu gom và tái chế của các cơ sở xử lý chất thải.

Các giải pháp động lực: Tiếp tục thực hiện các giải pháp thích ứng và phòng chống biến đổi khí hậu, theo dõi và áp dụng công nghệ thông tin cho cuộc sống và hoạt động kinh tế; xây dựng thêm cơ sở y tế cao cấp và hiện đại; chú trọngtruyền bá thành tựu chuyển đổi để tạo dựng niềm tự hào trong lòng người dân.

Các giải pháp động lực để thực hiện tầm nhìn:

Về quy hoạch không gian:

Cấu trúc không gian Bến Tre phát triển dựa trên các trục giao thông chính:

+ Theo hướng Đông - Tây: Gồm 3 tuyến quốc lộ chạy dọc theo 3 cù lao, tuyến quốc lộ 57 trục giao thông lõi của Cù lao Minh, quốc lộ 57B trục giao thông lõi của Cù lao An Hóa và quốc lộ 57C trục giao thông lõi của Cù lao Bảo.

+ Theo hướng Bắc - Nam: Gồm tuyến quốc lộ 60, tuyến đường ven biển và dự kiến sau năm 2030 sẽ hình thành tuyến cao tốc nối liền thành phố Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng sẽ đẩy mạnh phát triển kinh tế và đô thị của tỉnh.

Về sử dụng đất:

Khu vực phía Đông đường ven biển sẽ là vùng phát triển kinh tế biển, du lịch, năng lượng gió, năng lượng xanh, nuôi tôm và bảo tồn rừng ngập mặn. Khu vực phía Tây tuyến đường ven biển ở Bình Đại và Ba Tri sẽ được đầu tư các công trình ngăn mặn để phát triển đô thị, kinh tế biển và ổn định sản xuất nông nghiệp. Khu vực Bình Đại và Thạnh Phú là vùng sản xuất linh hoạt để thích ứng với các nguồn nước khác nhau.

Tập trung phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, nước, năng lượng tái tạo. Giảm diện tích đất nông nghiệp để chuyển sang kinh tế phi nông nghiệp, hình thành các cụm du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng ở các huyện.

Giai đoạn 2021 - 2025 phát triển đô thị ở huyện Châu Thành dọc theo tuyến đường vào cầu Rạch Miễu 2; các khu đô thị công nghiệp dịch vụ, đô thị biển mới phát triển dọc theo tuyến sông và tuyến đường ven biển. Hình thành các khu đô thị chức năng: Thạnh Phú (trung tâm năng lượng sạch), Bình Đại (trung tâm chế biến nông, thủy sản), Chợ Lách (trung tâm cây giống, hoa kiểng).

Về phát triển kết cấu hạ tầng:

- Hệ thống giao thông: Hai trục động lực giao thông Bắc - Nam của Bến Tre là Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu 2 đi xuống phía Nam và tuyến đường ven biển, tạo hành lang giao thông tốc độ cao qua tỉnh và rút ngắn thời gian đi thành phố Hồ Chí Minh. Các trục giao thông Đông - Tây để phát triển Bến Tre về hướng Đông. Phát triển hệ thống giao thông thủy, bến tàu, cảng sông, cảng biển (bến cảng nước sâu) để khai thác tiềm năng vận chuyển hàng hóa và phát triển logistics. Đồng thời, phát triển mạnh hệ thống giao thông công cộng đường bộ và đường thủy.

- Hệ thống cấp điện: Phát triển đường dây 220kV dọc quốc lộ 60 và trung tâm năng lượng sạch tại các khu vực ven biển, xây dựng hệ thống trạm truyền tải, mạng lưới đường dây 110kV để đấu nối các dự án điện gió, LNG. Đầu tư trạm, đường dây 500kV, 220kV mới (khi các dự án điện gió, LNG hoàn thành và hình thành khu kinh tế ven biển) để phục vụ nhu cầu phát triển các huyện ven biển.

- Hệ thống xử lý rác và nước thải: Đầu tư mạng lưới xử lý chất thải rắn với công nghệ hiện đại; mạng lưới xử lý nước thải được bố trí gần hạ lưu các sông và gần các khu dân cư tập trung để xử lý nước trước khi thải ra môi trường.

Về công nghệ số:

Triển khai thực hiện các chương trình phát triển kỹ thuật số: Phổ cập cho người dân về sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao nhận thức, kỹ năng sử dụng, nhất là dịch vụ công trực tuyến; thành lập các trung tâm kết nối Internet đảm bảo khả năng phủ sóng, tạo điều kiện cho người dân kết nối, sử dụng dễ dàng các dịch vụ công và tiện ích liên quan đến đời sống dân cư. Khuyến khích các đơn vị, cá nhân, doanh nghiệp sử dụng phổ biến công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động.

Về phát triển nguồn nhân lực:

- Ban hành các chính sách thu hút nguồn nhân lực trong và ngoài tỉnh để bổ sung số lượng còn thiếu hụt; tận dụng trình độ chuyên môn thu hút từ bên ngoài để nâng cao trình độ và tay nghề cho lao động trong tỉnh.

- Mở rộng quy mô các chương trình đào tạo hiện có để giải quyết vấn đề thiếu hụt nguồn cung nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội*.*Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển các chương trình đào tạo mới, để đáp ứng nhu cầu về chất lượng nguồn nhân lực cho các ngành nghề mới.

- Tập trung triển khai Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Bến Tre giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để trở thành cơ sở đào tạo nghề đa cấp, đa ngành, có uy tín ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Thành lập Trường Đại học tại tỉnh Bến Tre; tăng cường hợp tác công tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo,…

Về nâng cao vai trò của văn hóa, phát huy bản sắc cộng đồng: Tập trung tuyên truyền để nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng; niềm tự hào của người dân về di sản truyền thống văn hóa con người Bến Tre, tình yêu quê hương Đồng Khởi và khát vọng vươn lên; giữ gìn nét đẹp truyền thống văn hóa nông thôn; khai thác tốt các thiết chế văn hóa cơ sở.

Về sáng tạo và khởi nghiệp: Phát triển chương trình khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo có tính ứng dụng cao; tăng cường liên kết/kết nối để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ, phát triển thị trường cho cộng đồng khởi nghiệp và phát triển mạnh hệ sinh thái khởi nghiệp - đổi mới sáng tạo. (Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI xác định nhiệm vụ phát triển mới 5.000 doanh nghiệp)

Về chính sách hỗ trợ: Tập trung xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp với thực tiễn của địa phương và quy định pháp luật. Các chính sách hỗ trợ như: Nghiên cứu thổ nhưỡng và các điều kiện tự nhiên; quản lý và bảo vệ thương hiệu; chuỗi giá trị sản xuất tôm; khuyến khích tạo quỹ đất cộng đồng và chia sẻ lợi nhuận; đầu tư và khai thác Quỹ phát triển đất; thay đổi tập tục địa táng, khuyến khích hỏa táng; sáp nhập và cắt giảm số đầu mối cung cấp nước máy; chính sách thu hút đầu tư du lịch; hỗ trợ hợp tác, liên kết phát triển du lịch.

Về biến đổi khí hậu: Tập trung xây dựng bản đồ xâm nhập mặn và kịch bản nước biển dâng để ứng phó với biến đổi khí hậu. Đảm bảo nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt bằng nhiều giải pháp. Tích cực phối hợp với các tỉnh ĐBSCL trong thực hiện quản lý lưu vực sông Mê Kông. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng linh hoạt và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Về quốc phòng an ninh và đối ngoại: Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng môi trường xã hội ổn định, an toàn phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Thúc đẩy liên kết tiểu vùng duyên hải phía Đông (gồm: Bến Tre, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, chiếm 21% diện tích ĐBSCL), liên kết vùng ĐBSCL và hợp tác phát triển với các tỉnh, thành phố; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, tích cực hội nhập quốc tế, chủ động khai thác tối đa các cơ hội trong quá trình hội nhập để tìm kiếm cơ hội mới cho phát triển tỉnh nhà.

**Nguồn lực thực hiện**

Để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XI của tỉnh và 18 văn bản cụ thể hóa thực hiện, Bến Tre cần đầu tư khoảng 100 nghìn tỷ đồng để thực hiện các giải pháp sáng kiến trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Trong đó, 88% vốn đầu tư cần thiết sẽ được tài trợ thông qua hợp tác công tư (PPP) và ngân sách nhà nước, 12% còn lại là vốn tư nhân; riêng vốn ngân sách sẽ dành 81% vốn đầu tư công để sử dụng cho các giải pháp động lực.

Tỉnh sẽ chủ động huy động nguồn vốn từ NSNN, các tập đoàn, công ty lớn trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, chế biến nông sản, nông nghiệp, du lịch; ví dụ như Sunny World, SunGroup, Bamboo Capital, CC1, DO Holding, Viet Oil, Trung Nam, Novaland, FPT, THACO, Sovico, DonaCoop… Tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn vay ODA từ các tổ chức quốc tế như: WorldBank, FAO, ABD. Các giải pháp cụ thể:

* Đối với nguồn ngân sách nhà nước: Quản lý, điều hành tài chính - ngân sách nhà nước chủ động, linh hoạt, hiệu quả; xây dựng và triển khai đề án giảm chi thường xuyên, tăng hiệu quả sử dụng vốn ngân sách, đảm bảo cơ cấu chi đầu tư đạt 28-30% trở lên. Có giải pháp phát triển và nuôi dưỡng nguồn thu; hiện đại hoá công tác quản lý thuế gắn với cải cách thủ tục hành chính. Phấn đấu trong 05 năm thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt khoảng 35-40 ngàn tỷ đồng, tăng bình quân 12%/năm.
* Huy động tối đa mọi nguồn lực, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị. Tạo cơ chế phát huy đa dạng các hình thức đầu tư (đối tác công tư (PPP), nhượng quyền thương mại, liên doanh góp vốn,...); thực hiện theo nguyên tắc: Vốn ngân sách Nhà nước chỉ đầu tư các công trình thiết yếu, những công trình mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư, đầu tư dẫn dắt cho các dự án PPP. Phấn đấu chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đạt 20.000 ha vào năm 2025 và 40.000 ha vào năm 2030, tạo quỹ đất sạch cho phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển hướng đông: Đột phá chiến lược

Để thực hiện giải pháp động lực này tỉnh đã xây dựng Nghị quyết số 04-NQ/TU của tỉnh ủy về phát triển Bến Tre về hướng Đông giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Với lợi thế bờ biển dài 65 km, kinh tế biển của tỉnh đã có bước phát triển tích cực; tuy nhiên, vấn đề phát triển dựa vào biển, mạnh lên từ biển vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Phát triển Bến Tre về hướng Đông là để khai thác và sử dụng hiệu quả lợi thế kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh và thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên tuyến giao thông động lực ven biển và các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, cảng biển - logistic, công nghiệp chế biến - chế tạo, khu đô thị - dịch vụ - du lịch tổng hợp, nông nghiệp giá trị gia tăng cao,… Phát triển Bến Tre về hướng Đông là nhằm cải tạo cảnh quan biển, mở ra không gian phát triển mới cho địa phương và của khu vực, thúc đẩy liên kết trong toàn vùng; là động lực tạo sự đột phá trong phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của tỉnh Bến Tre. Mục tiêu cụ thể của nghị quyết là:

* Trong năm 2021: Hoàn thành quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch chi tiết khu vực 3 huyện ven biển, trong đó hoàn thành xây dựng đề án tuyến giao thông động lực ven biển và hành lang kinh tế ven biển, hạ tầng kỹ thuật, cảng nước sâu và các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị, du lịch, nông nghiệp; hoàn thành quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 để tạo quỹ đất phát triển. Nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy hoạch hình thành khu kinh tế biển tại Bến Tre.
* Đến năm 2025: Triển khai đầu tư các công trình hạ tầng trọng điểm khu vực biển, hoàn chỉnh giai đoạn 1 tuyến giao thông động lực ven biển kết nối Tiền Giang -Bến Tre - Trà Vinh, kết nối giao thông thông suốt từ TP. Bến Tre đến khu vực biển qua tuyến đường quốc lộ 57, 57B, 57C; nâng cấp cảng Giao Long, chuẩn bị đầu tư cảng nước sâu. Tập trung đầu tư các dự án năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời), đưa vào vận hành 1.500MW, xúc tiến kêu gọi đầu tư triển khai dự án năng lượng khí; hình thành một số khu đô thị, đưa vào hoạt động khu công nghiệp Phú Thuận, chủ trương đầu tư một khu công nghiệp mới tại huyện Thạnh Phú, 3 cụm công nghiệp vùng biển; phấn đấu tỷ lệ đô thị hóa khu vực 3 huyện biển đạt 32% trở lên, giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 30% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh; phát triển hơn 4.000ha nuôi tôm biển công nghệ cao (diện tích nuôi thủy sản của tỉnh là 50.000 ha; diện tích nuôi tôm hiện nay là 36.000 ha, diện tích tiềm năng có thể mở rộng là 38.000ha); phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương. GRDP bình quân đầu người khu vực biển cao hơn mức bình quân của tỉnh.
* Đến năm 2030: Hoàn thành đầu tư tuyến giao thông động lực ven biển khu vực tỉnh Bến Tre kết nối thông suốt liên tỉnh Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh; hoàn thiện đầu tư cơ bản phần lớn hạng mục trong hành lang kinh tế ven biển tỉnh Bến Tre như đường ven biển, hệ thống hạ tầng logistics, khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch lấn biển; khởi động xây dựng cảng nước sâu; triển khai xây dựng khu kinh tế biển. Hình thành được trung tâm năng lượng sạch tỉnh Bến Tre, hoàn thành đầu tư các dự án điện ngoài khơi (điện gió, điện khí,…), đưa vào vận hành ít nhất 3.000MW. Thu hút đầu tư phát triển mạnh công nghiệp, tỷ lệ lắp đầy khu, cụm công nghiệp đạt 70% trở lên, giá trị sản xuất công nghiệp các huyện biển chiếm 50% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh; phát triển mạnh các khu đô thị, tỷ lệ đô thị hóa khu vực 3 huyện biển đạt 48% trở lên. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản có giá trị gia tăng cao, với hơn 5.000 ha nuôi tôm biển công nghệ cao. Phát triển mạnh ngành du lịch, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp tích cực cho tăng trưởng của địa phương. GRDP bình quân đầu người khu vực biển gấp 1,5 lần bình quân của tỉnh; phấn đấu đưa Bến Tre trở thành một trong các tỉnh dẫn đầu về kinh tế biển tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long và nằm trong nhóm khá các tỉnh ven biển của Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu trên, Nghị quyết đã xác định phát triển đột phá một số ngành kinh tế biển chủ lực, bao gồm:

Về kinh tế thủy sản:Rà soát, điều chỉnh vùng nuôi, hình thức nuôi và đối tượng nuôi thủy sản phù hợp với định hướng thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; gắn nuôi thủy sản với chế biến, xuất khẩu. Phát triển các hình thức nuôi ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, môi trường và vệ sinh thực phẩm, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa lớn; chú trọng các đối tượng nuôi truyền thống có nhiều lợi thế như: Tôm chân trắng, tôm sú, nhuyễn thể; đồng thời nghiên cứu phát triển các đối tượng nuôi biển mới có giá trị cao đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến năm 2025 diện tích nuôi biển đạt 41.500 ha, sản lượng 114.000 tấn/năm; đến năm 2030 diện tích nuôi biển đạt 42.000 ha, sản lượng 150.000 tấn/năm.

Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm mạnh khai thác gần bờ và các nghề lạm sát nguồn lợi hải sản, phát triển mạnh khai thác xa bờ và các nghề đánh bắt có chọn lọc, ban hành chính sách chuyển đổi nghề khai thác thủy sản; ứng dụng công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với chế biến, xuất khẩu; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các cảng cá và chuyển đổi mô hình quản lý các cảng cá nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và chất lượng dịch vụ hậu cần nghề cá; phát triển các hợp tác xã trong lĩnh vực thủy sản. Sản lượng khai thác ổn định khoảng 200.000 tấn/năm, giá trị sản lượng tăng 30% vào năm 2025 và tăng 60% vào năm 2030 so với năm 2020.

Về kinh tế công nghiệp:Ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách Nhà nước đầu tư hạ tầng kết nối huyện, tỉnh, vùng, đồng thời thu hút doanh nghiệp đầu tư hạ tầng điện, viễn thông, cấp thoát nước, kho, cảng,… đến năm 2022 hoàn chỉnh hạ tầng khu công nghiệp Phú Thuận, đến năm 2024, cơ bản lắp đầy diện tích cho thuê với các ngành có giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng đất đai và lao động. Triển khai đầu tư các khu, cụm công nghiệp lấn biển. Phát triển chuỗi giá trị bền vững từ vùng sản xuất nguyên liệu đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Giữ vững thị phần trên các thị trường xuất khẩu truyền thống, đồng thời mở rộng thị trường trên các thị trường tiềm năng khác. Đến năm 2025, giá trị sản xuất công nghiệp 3 huyện biển chiếm 30% và đến năm 2030, chiếm 50% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Về kinh tế năng lượng:Tập trung phát triển năng lượng sạch. Đề xuất Trung ương bổ sung vào tổng sơ đồ điện VIII hệ thống lưới truyền tải, trạm biến áp và các nhà máy điện gió, điện khí hóa lỏng. Huy động các nguồn lực nhất là từ khu vực doanh nghiệp đầu tư hệ thống lưới truyền tải và trạm biến áp theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án điện gió đã được cấp phép; tiếp tục thu hút đầu tư phát triển năng lượng sạch; khuyến khích, có chính sách cho thuê tài sản công, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư phát triển điện mặt trời áp mái. Đến năm 2025, phát triển ít nhất 1.500MW, đến năm 2030 phát triển 3.000MW.

 Về kinh tế du lịch biển:Tập trung đầu tư hạ tầng phát triển du lịch 3 huyện biển. Có chính sách thu hút đầu tư phát triển mạnh du lịch, cải tạo, phát triển không gian biển gắn với hình thành các khu đô thị thương mại - du lịch biển; đầu tư các điểm du lịch sinh thái quy mô phù hợp; phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch ven biển gắn với khai thác, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên, di sản văn hóa, di tích lịch sử-văn hóa, tâm linh; liên kết hình thành các tuyến du lịch giữa Bến Tre với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh, thành phố lớn trong cả nước. Tổng thu từ hoạt động du lịch trên địa bàn 3 huyện biển tăng bình quân trên 25%/năm, nâng tổng thu từ hoạt động du lịch cả tỉnh tăng gấp đôi so với giai đoạn 2015 - 2020.

 Về kinh tế đô thị:Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, phát triển các khu đô thị trung tâm, đô thị ven biển, các điểm dân cư nông thôn tập trung. Xây dựng đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo hướng hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu, thân thiện môi trường và tăng trưởng xanh. Đến năm 2025, công nhận đô thị loại V các trung tâm xã: Thới Thuận, Châu Hưng (huyện Bình Đại); Tân Phong (huyện Thạnh Phú); thành lập mới thị xã Ba Tri; xây dựng các tiêu chí đô thị loại III thị trấn Ba Tri, thị trấn Bình Đại và tiêu chí đô thị loại IV thị trấn Thạnh Phú, đảm bảo đạt trên 70% tiêu chí theo quy định. Đến năm 2030, đô thị Ba Tri và Bình Đại đạt chuẩn đô thị loại III; thị trấn Thạnh Phú đạt chuẩn đô thị loại IV; thành lập thành phố Ba Tri và thị xã Bình Đại.

Tiến độ công tác lập Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tiến độ thực hiện:Công tác Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050(Quy hoạch tỉnh) đến nay, đã hoàn thành Báo cáo đầu kỳ - Quy hoạch tỉnh[[6]](#footnote-6); cơ bản hoàn thành dự thảo (lần 2) Báo cáo giữa kỳ - Quy hoạch tỉnh[[7]](#footnote-7); ngày 11-2-2022đã tổ chức họp lấy ý kiến các sở, ngành, địa phương về báo cáo giữa kỳ; ngày 14-3-2022trình thông quan Hội đồng Quy hoạch tỉnh đóng góp ý kiến; ngày 17-3-2022tổ chức hội nghị xin ý kiến Hội đồng Tư vấn chiến lược và kinh tế tỉnh Bến Tre*;* đồng thời đã tổ chức gặp gỡ, phỏng vấn, xin ý kiến đóng góp của một số đồng chí nguyên là lãnh đạo tỉnh về định hướng phát triển tỉnh Bến Tre. Ngày 31-5-2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã nghe báo cáo giữa kỳ - Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tại cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thống nhất thông qua chủ trương mời thêm Công ty TNHH McKinsey&Company VIệt Nam tham gia tư vấn ý tưởng chiến lược, quy hoạch và phản biện giúp tỉnh, kinh phí từ nguồn xã hội hóa.

Để đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch tỉnh, đảm bảo chất lượng và tính khả thi cao, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tăng cường công tác phối hợp, đôn đốc, kiểm tra tiến độ và nhắc nhở đơn vị tư vấn tập trung tối đa nguồn lực và thời gian để triển khai các hoạt động lập quy hoạch tỉnh. Vào ngày 30-3-2022 vừa qua, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức buổi làm việc với các đơn vị tư vấn để trao đổi, thống nhất giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch tỉnh. Kết quả cuộc họp đã thống nhất thay đổi đơn vị đứng đầu Liên danh đơn vị tư vấn và Chủ nhiệm dự án để tăng cường nhân sự, đặc biệt là bổ sung các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm và sắp xếp lại công việc, thời gian thực hiện,.... Hiện nay, đơn vị tư vấn đăng tập trung nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh sửa báo cáo giữa kỳ; đồng thời tiếp tục hoàn chỉnh 41 hợp phần (các phương án phát triển), hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu về quy hoạch để hoàn thiện báo cáo cuối kỳ.

Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới: Ban Cán sự đảng UBND tỉnh đang tập trung lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư tăng cường phối hợp, kiểm tra, đôn đốc Đơn vị tư vấn triển khai thực hiện các nội dung công việc như sau:

(i) Tổ chức họp báo cáo chuyên đề đối với 41 Hợp phần trong Quy hoạch tỉnh để tiếp tục hoàn thiện và lựa chọn các nội dung cốt lõi để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh*.*

(ii) Hoàn thành Báo cáo giữa kỳ để tiếp tục tổ chức hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia[[8]](#footnote-8).

(iii) Phỏng vấn, xin ý kiến lãnh đạo tỉnh đương nhiệm (Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh, Thường trực UBND tỉnh)về định hướng phát triển tỉnh Bến Tre*.*

(iv) Hội thảo phản biện Quy hoạch tỉnh (Nhóm chuyên gia phản biện Quy hoạch tỉnh) đối với Báo cáo giữa kỳ, hệ thống bản đồ và 41 hợp phần Quy hoạch tỉnh*.*

(v) Trình thông qua Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủyđối với Báo cáo giữa kỳQuy hoạch tỉnh*.*

(vi) Triển khai xây dựng và hoàn thiện Báo cáo cuối kỳ*.*

(vii) Báo cáo tiến độ công việc cho Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị lần thứ 9.

(viii) Trình thông qua HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm 2022 hoặc kỳ họp chuyên đề.

***Ủy viên Trung ương Đảng - Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre***

**Lê Đức Thọ**

**BẢNG THỐNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2010-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** | **Bình quân** |
| Tăng trưởng kinh tế | *%* | 6.78 | 6.24 | 5.25 | 5.42 | 5.98 | 6.68 | 6.21 | 6.81 | 7.08 | 7.02 | 2.91 | **5.9** |
| Cơ cấu kinh tế |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|  Nông- lâm- thủy sản | *%* | 18.38 | 19.57 | 19.22 | 17.96 | 17.70 | 17.00 | 16.32 | 15.34 | 14.68 | 13.96 | 14.85 |  |
|  Công nghiệp-xây dựng | *%* | 32.13 | 32.24 | 33.56 | 33.19 | 33.21 | 33.25 | 32.72 | 33.40 | 34.23 | 34.49 | 33.72 |  |
|  Dịch vụ | *%* | 36.94 | 36.73 | 37.27 | 38.74 | 39.04 | 39.73 | 40.92 | 41.26 | 41.12 | 41.64 | 41.63 |  |
|  Thuế | *%* | 12.55 | 11.46 | 9.95 | 10.11 | 10.05 | 10.02 | 10.04 | 10.00 | 9.97 | 9.91 | 9.80 |  |
| Xuất Khẩu | *Triệu USD* | 72,237 | 96,906 | 114,529 | 132,033 | 150,217 | 162,017 | 176,581 | 215,119 | 243,697 | 264,267 | 282,629 | **173,657** |
| Nhập khẩu | *Triệu USD* | 84,839 | 106,750 | 113,780 | 132,033 | 147,849 | 165,776 | 174,978 | 213,215 | 237,242 | 253,697 | 262,691 | **172,077** |
| Giá trị xuất siêu | *Tỷ USD* |  |  |  |  |  |  | 1,6  | 1,9  | 6,5  | 10,9  | 19,1  |  |
| Thu nhập bình quân | *Nghìn đồng/người* | 16,644 |   | 24,000 |   | 31,644 |   | 37,176 |   | 46,488 | 51,540 | 50,988 | **50,988** |
| CPI | *%* | 109.19 | 118.58 | 109.21 | 100.63 | 104.09 | 106.30 | 102.66 | 103.53 | 103.54 | 102.79 | 103.23 | **103.23** |

**BẢNG SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ NĂM 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Chỉ số** | **Đơn vị** | **Long An** | **Tiền Giang** | **Bến Tre** | **Trà Vinh** | **Vĩnh Long**  | **Đồng Tháp** | **An Giang** | **Kiên Giang** | **Cần Thơ** | **Hậu Giang** | **Sóc Trăng** | **Bạc Liêu** | **Cà Mau** |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng | *%* | 5.91 | 0.69 | 0.84 | 3.32 | 2.02 | 4.50 | 2.69 | 3.05 | 1.02 | 4.53 | 2.06 | 4.08 | 1.09 |
|  | **Xếp hạng** |  | **1** | **13** | **12** | **5** | **9** | **3** | **7** | **6** | **11** | **2** | **8** | **4** | **10** |
| 2 | Quy mô GRDP | *Tỷ đồng* | 129.339 | 100.192 | 55.258 | 63.461 | 58.355 | 87.529 | 89.295 | 98.284 | 92.506 | 38.362 | 55.080 | 47.957 | 62.832 |
|  | **Xếp hạng** |  | 1 | 2 | **10** | 7 | 9 | 6 | 5 | 3 | 4 | 13 | 11 | 12 | 8 |
| 3 | GRDP bình quân đầu người | *USD* | 3800 | 2506 | 1917 | 2143 | 2100 | 2900 | 3540 | 2458 | 4105 | 2750 | 1780 | 2130 | 3014 |
|  | **Xếp hạng** |  | 2 | 7 | **12** | 9 | 11 | 5 | 3 | 8 | 1 | 6 | 13 | 10 | 4 |
| 4 | Tỷ lệ hộ nghèo | *%* | 4.8 | 5.7 | 10.1 | 13.9 | 9.3 | 8 | 7.6 | 8.2 | 4.6 | 10.7 | 10.2 | 13.3 | 11.9 |
|  | **Xếp hạng** |  | **2** | **3** | **8** | **13** | **7** | **5** | **4** | **6** | **1** | **10** | **9** | **12** | **11** |
| 5 | Số DN hoạt động | *DN* | 10476 | 4853 | 3326 | 2301 | 2663 | 3611 | 4794 | 7777 | 9088 | 2236 | 2676 | 2078 | 3573 |
|  | **Xếp hạng** |  | 1 | 4 | **8** | 11 | 10 | 6 | 5 | 3 | 2 | 12 | 9 | 13 | 7 |
| 6 | Số giường bệnh | *giường* | 3920 | 5377 | 4480 | 2777 | 2970 | 7168 | 5023 | 5180 | 6541 | 2430 | 4060 | 2604 | 4192 |
|  | **Xếp hạng** |  | **9** | **3** | **6** | **11** | **10** | **1** | **5** | **4** | **2** | **13** | **8** | **12** | **7** |
| 7 | Số bác sỹ (2019) | *BS* | 1074 | 1577 | 1254 | 894 | 959 | 1388 | 1642 | 1540 | 2342 | 515 | 876 | 961 | 1318 |
|  | **Xếp hạng** |  | 8 | 3 | **7** | 11 | 10 | 5 | 2 | 4 | 1 | 13 | 12 | 9 | 6 |

1. Theo quy mô kinh tế được đánh giá lại [↑](#footnote-ref-1)
2. Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới năm 2020 ngày 13/10/2020 của IMF. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nguồn: Tổng Cục thống kê [↑](#footnote-ref-3)
4. Tháng 7/2020, Ngân hàng thế giới công bố tiêu chí phân loại các nước theo thu nhập bình quân đầu người: (1) Nước có thu nhập thấp là nước có thu nhập bình quân đầu người dưới 1.036 USD/năm. (2) Nước có thu nhập trung bình thấp là nước có thu nhâp bình quân đầu người từ 1.036 đến dưới 4.045 USD/năm; (3) Nước có thu nhập trung bình cao là nước có thu nhập bình quân đầu người từ 4.045-12.535 USD/năm; (4) Nước có thu nhập cao là nước có thu nhập bình quân đầu người trên 12.535 USD/năm. [↑](#footnote-ref-4)
5. Long An (5,230 tỷ USD), Tiền Giang (2,865 tỷ USD), Cần Thơ (1,719 tỷ USD), Đồng Tháp (1,219 tỷ USD), Bến Tre (1,081 tỷ USD), Cà Mau (1,074 tỷ USD). [↑](#footnote-ref-5)
6. Đánh giá hiện trạng, quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển. [↑](#footnote-ref-6)
7. Đề xuất các phương án: Phát triển các ngành quan trọng, phân vùng phát triển, phát triển đô thị, nông thôn, hạ tầng; phương án bảo vệ môi trường; phương án khai thác sử dụng tài nguyên, khoáng sản;… [↑](#footnote-ref-7)
8. Của Vụ Quản lý quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức Hợp tác phát triển Đức - GIZ, Viện Nghiên cứu phát triển Phương Đông đối với Báo cáo giữa kỳ, hệ thống bản đồ, một số hợp phần quy hoạch quan trọng. [↑](#footnote-ref-8)